

Bài báo nghiên cứu LIÊN THÔNG THƯ VIỆN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM Ở VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Lê Văn Hiếu*, Phạm Thị Trà, Trần Khánh Quyên

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Lê Văn Hiếu – Email: hieulv@hcmue.edu.vn*

Ngày nhận bài: 03-9-2025; Ngày nhận bài sửa: 29-9-2025; Ngày duyệt đăng: 20-10-2025

TÓM TẮT

Liên thông thư viện (LTTV) đóng vai trò then chốt trong việc tối ưu hóa nguồn tài nguyên thông tin và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học trong bối cảnh giáo dục hiện nay. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng LTTV tại 07 trường đại học sư phạm (ĐHSP) ở Việt Nam thông qua khảo sát và phỏng vấn bán cấu trúc 64 cán bộ thư viện. Kết quả cho thấy một số trường đã tham gia các hoạt động liên thông và hợp tác chia sẻ tài nguyên thông tin, nhưng các hoạt động này còn thiếu đồng bộ và phân tán; các hình thức chuyên sâu như chia sẻ biểu ghi, mượn liên thư viện hay tích hợp cơ sở dữ liệu dùng chung vẫn rất hạn chế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất nhóm giải pháp trọng tâm nhằm tạo nền tảng cho LTTV bền vững, tăng khả năng truy cập và khai thác tài nguyên thông tin, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học tại các trường ĐHSP.

Từ khóa: liên thông thư viện; kết nối thư viện; chia sẻ tài nguyên thông tin; đại học sư phạm

1. Giới thiệu

Trước bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong hệ thống giáo dục đại học, thư viện đại học không còn giới hạn vai trò ở chức năng lưu trữ, mà đang dần trở thành trung tâm kết nối, hỗ trợ mạnh mẽ cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Trong bối cảnh đó, LTTV được đặt ra như một giải pháp chiến lược nhằm chia sẻ học liệu, tối ưu hóa nguồn lực và mở rộng khả năng tiếp cận thông tin giữa các cơ sở đào tạo. Theo Luật Thư viện Việt Nam, LTTV là hoạt động liên kết, hợp tác giữa các thư viện nhằm khai thác hiệu quả tài nguyên thông tin, tiện ích, sản phẩm và dịch vụ thư viện (National Assembly of Vietnam, 2019). Đáng chú ý, đây cũng là một trong những tiêu chuẩn bắt buộc đối với thư viện đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ministry of Education and Training, 2023).

Trên thế giới, LTTV đã trở thành xu hướng toàn cầu, với các mạng lưới học thuật lớn như OCLC WorldCat, Hathitrust giúp giảm chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ và bảo đảm quyền truy cập thông tin bền vững cho người dùng tin (IFLA, 2020). Xét trên nhiều

Cite this article as: Le, V. H., Pham, T. T., & Tran, K. Q. (2025). A study on interlibrary cooperation at universities of education in Vietnam. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(10), 1825-1835. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.10.5222\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.10.5222(2025))

phương diện, LTTV được coi là liên minh chiến lược mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho cơ sở giáo dục đại học và người dùng tin, không chỉ dừng ở việc gia tăng thêm tài nguyên thông tin, mà còn nằm ở việc tăng cường khả năng tiếp cận nhờ sự tập trung nhiều nguồn lực từ các thư viện (Kumar & Gaur, 2015; Pal, 2016; Ghosh et al., 2006; Ratnayake, 2025; Tripathi & Lal, 2016).

Tại Việt Nam, kể từ khi Luật Thư viện có hiệu lực, LTTV đã có cơ sở pháp lý vững chắc và đạt nhiều kết quả tích cực. Hoạt động LTTV được triển khai theo hai mô hình chủ yếu: “hợp tác tập trung” với đặc trưng là dùng chung phần mềm quản trị và chuẩn hóa dữ liệu; “hợp tác phân tán” trong đó mỗi thư viện duy trì hệ thống riêng nhưng kết nối với nhau thông qua các giao thức như OAI-PMH hoặc Z39.50 (Do, 2017). Đồng thời, các thư viện đại học cũng tăng cường tham gia LTTV thông qua các liên hiệp như VILASAL, NALA hoặc các nhóm thư viện cùng cơ quan chủ quản, có sự tương đồng về lĩnh vực đào tạo (Bui & Le, 2019; Nguyen, 2019). Tuy nhiên, nhóm trường ĐHSP vẫn chưa hình thành một cơ chế liên thông thống nhất. Việc chia sẻ học liệu còn rời rạc, chủ yếu là trao đổi kinh nghiệm hoặc khai thác tài nguyên sẵn có, chưa đáp ứng tốt nhất nhu cầu tin cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát thực trạng LTTV tại các trường ĐHSP, từ đó xác định cơ sở đề xuất mô hình LTTV phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động thư viện trong bối cảnh chuyển đổi số.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu khảo sát thực trạng liên thông thư viện trên khách thể là cán bộ thư viện (CBTV) tại 07 trường ĐHSP gồm: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TPHCM), Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Trường ĐHSP Huế, Trường ĐHSP Vinh, Trường ĐHSP Đà Nẵng, Trường ĐHSP Thái Nguyên.

Bảng 1. Thông tin nhân khẩu học của khách thể nghiên cứu

Thông tin nhân khẩu học		N = 64	%
Đơn vị công tác	ĐHSP (Đại học Thái Nguyên)	10	15,6
	ĐHSP Hà Nội	10	15,6
	ĐHSP Hà Nội 2	10	15,6
	Nguyễn Thúc Hào (ĐHSP Vinh)	11	17,2
	ĐHSP (Đại học Huế)	7	10,9
	ĐHSP (Đại học Đà Nẵng)	5	7,8
	ĐHSP TPHCM	11	17,2
Bộ phận làm việc	Bổ sung tài liệu	6	9,4
	Xử lý nghiệp vụ	20	31,3
	Dịch vụ - Thông tin / Hỗ trợ bạn đọc	26	40,6
	Công nghệ thông tin	12	18,8
Trình độ	Trung cấp / Cao đẳng	-	-
	Đại học	46	71,9
	Thạc sĩ	17	26,6
	Tiến sĩ	1	1,6

Bảng 1 cho thấy khách thể khảo sát gồm 64 CBTV hiện đang công tác tại các trường ĐHSP trên cả nước. Về đơn vị công tác, lực lượng tham gia khá đa dạng, phân bố ở nhiều trường, trong đó Trường Nguyễn Thúc Hào (ĐHSP Vinh) và ĐHSP TPHCM có số lượng cao nhất với 11 người (chiếm 17,2%), tiếp đến là ĐHSP – Đại học Thái Nguyên, ĐHSP Hà Nội và ĐHSP Hà Nội 2 đều có 10 người (chiếm 15,6%). Tỷ lệ này phản ánh sự tham gia đồng đều giữa một số trường trọng điểm, các trường khác như ĐHSP Huế (10,9%), ĐHSP Đà Nẵng (7,8%) có số lượng tham gia thấp hơn.

Về bộ phận làm việc, đa số CBTV tham gia khảo sát đến từ bộ phận Dịch vụ – Thông tin/Hỗ trợ bạn đọc (40,6%), tiếp đến là nhóm phụ trách xử lý nghiệp vụ (31,3%). Điều này cho thấy mẫu khảo sát tập trung nhiều vào những cán bộ trực tiếp tham gia phục vụ người dùng tin và quản lý nguồn học liệu. Nhóm cán bộ công nghệ thông tin và bổ sung tài liệu có tỷ lệ thấp nhất hơn (lần lượt là 18,8% và 9,4%).

Về trình độ chuyên môn, toàn bộ CBTV tham gia khảo sát đều có trình độ từ đại học trở lên gồm 71,9% đại học, 26,6% thạc sĩ và 1,6% tiến sĩ. Đây là yếu tố tích cực, giúp bảo đảm các ý kiến phản hồi có cơ sở chuyên môn và phản ánh sát thực trạng LTTV.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm khảo sát bản hỏi và khảo sát phỏng vấn gồm:

Phương pháp khảo sát bản hỏi: Nghiên cứu thực hiện khảo sát trực tuyến thông qua ứng dụng Google Form đối với CBTV tại 07 trường ĐHSP. Nội dung khảo sát tập trung vào các khía cạnh: mức độ nhận thức về liên thông, mức độ tham gia các mạng lưới liên thông/hợp tác, các hình thức liên thông/hợp tác đang triển khai, lợi ích khi tham gia và những bất lợi trong quá trình thực hiện.

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn bán cấu trúc được thiết kế nhằm làm rõ hơn nhận thức; đánh giá của CBTV về thực trạng LTTV tại các trường ĐHSP.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Nghiên cứu sử dụng phần mềm Nvivo và SPSS phiên bản 22.0 để xử lý dữ liệu từ phiếu hỏi làm cơ sở bình luận dữ liệu đề tài (gồm các tham số: tần số, tỷ lệ, điểm trung bình độ lệch chuẩn, ...). Bên cạnh đó, nghiên cứu còn phân tích tài liệu thứ cấp gồm các thống kê của thư viện các trường ĐHSP.

3. Kết quả và thảo luận

Sau khi phân tích dữ liệu khảo sát và phỏng vấn, thực trạng LTTV tại các trường ĐHSP được thể hiện qua bốn khía cạnh chính: Nhận thức và mức độ tiếp cận thông tin LTTV của CBTV; mức độ tham gia LTTV; các hình thức liên thông đang thực hiện; những lợi ích và bất lợi trong quá trình LTTV.

3.1. Nhận thức và mức độ tiếp cận thông tin liên thông thư viện

Kết quả khảo sát cho thấy, có 63/64 CBTV (chiếm 98,4%) trong tổng số CBTV tham gia có hiểu biết về LTTV, thể hiện mức độ nhận thức về LTTV tương đối cao. Bên cạnh đó,

việc tiếp cận các thông tin về LTTV cũng khá đa dạng qua nhiều kênh thông tin khác nhau (Bảng 3).

Bảng 3. Các kênh thông tin tiếp cận về liên thông thư viện

STT	Kênh thông tin	Tần suất (N=63)	Tỉ lệ (%)	Thứ hạng
1	Tài liệu/các phương tiện truyền thông	39	60.9	3
2	Internet/Trang web của các thư viện	54	84.4	1
3	Hội nghị/Hội thảo	42	65.6	2

Kết quả tại Bảng 3 cho thấy, thông tin về LTTV của CBTV được tiếp cận nhiều nhất thông qua internet hoặc trang web của các thư viện với 84,4%, kế đến là hội nghị/hội thảo với 65,6% và cuối cùng là nguồn tài liệu/phương tiện truyền thông với 60,9%. Kết quả phỏng vấn CBTV cũng khẳng định nhận thức về LTTV còn được củng cố thêm từ “khả năng chia sẻ thông tin từ các các thư viện thông qua công nghệ” và “sự chủ động học hỏi, cập nhật kiến thức, kỹ năng của CBTV qua học tập nâng cao trình độ”.

3.2. Mức độ tham gia liên thông thư viện tại các trường ĐHSP

Việc tham gia các mạng lưới hợp tác, hội/hiệp hội/liên hiệp thư viện được xem là một trong những yếu tố quan trọng quyết định mức độ liên thông của các thư viện ĐHSP hiện nay (Bảng 4).

Bảng 4. Thực trạng tham gia hội/hiệp hội/liên hiệp thư viện

Tham gia hội/hiệp hội/liên hiệp thư viện	N = 64	%
Có	53	82,8
Không	11	17,2

Kết quả khảo sát tại Bảng 4 cho thấy, 53/64 CBTV (chiếm 82,8%) cho rằng thư viện mình đang công tác đã hoặc đang tham gia ít nhất một hội/hiệp hội/liên hiệp thư viện, trong khi 11/64 CBTV (17,2%) phản hồi thư viện chưa tham gia bất kỳ tổ chức nào. Tỉ lệ có tham gia phù hợp với kết quả phỏng vấn khi một số CBTV cho rằng “ban giám hiệu rất ủng hộ liên thông thư viện và thường xuyên động viên, hỗ trợ thư viện về mặt chính sách”. Đây là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy việc xây dựng cơ chế và triển khai LTTV phù hợp, hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Đối với các thư viện đã tham gia hội/hiệp hội/liên hiệp thư viện, phần lớn hiện diện với vai trò thành viên của Liên hiệp Thư viện các trường đại học phía Bắc, Liên hiệp Thư viện đại học phía Nam và Hiệp hội Thư viện Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ tham gia ở các liên hiệp/hiệp hội này chủ yếu là kết nối cơ bản, trong khi giữa các trường ĐHSP vẫn chưa hình thành một cơ chế hay mô hình liên thông thống nhất để bảo đảm sự phối hợp đồng bộ và chia sẻ tài nguyên thông tin hiệu quả.

Ngoài việc tham gia hiệp hội/liên hiệp, yếu tố kết nối kỹ thuật cũng phản ánh khả năng liên thông của các thư viện trong bối cảnh hiện nay. Theo đó, kết quả thống kê từ thư viện các trường đại học cho thấy các thư viện sử dụng nhiều phần mềm quản lý khác nhau trong quản trị hoạt động thư viện (Bảng 5).

Bảng 5. Thực trạng ứng dụng phần mềm quản trị thư viện

Loại phần mềm	Tên phần mềm						
	ĐHSP TPHCM	ĐHSP (Đại học Thái Nguyên)	ĐHSP Hà Nội	ĐHSP Hà Nội 2	ĐHSP Vinh	ĐHSP (Đại học Huế)	ĐHSP (Đại học Đà Nẵng)
Phần mềm quản trị thư viện	SIERRA	ALEPH	LIBOL 8.0	KIPOS	KIPOS	LẠC VIỆT	ALEPH
Phần mềm quản lí thư viện số	DSPACE	ALEPH - SFX	LIBOL BOOK WORM	KIPOS	KIPOS	Chưa có	DSPACE
Phần mềm/ Công cụ tra cứu	ENCORE	PRIMO OPAC	LIBOL 8.0	KIPOS	WEB	LẠC VIỆT	ALEPH

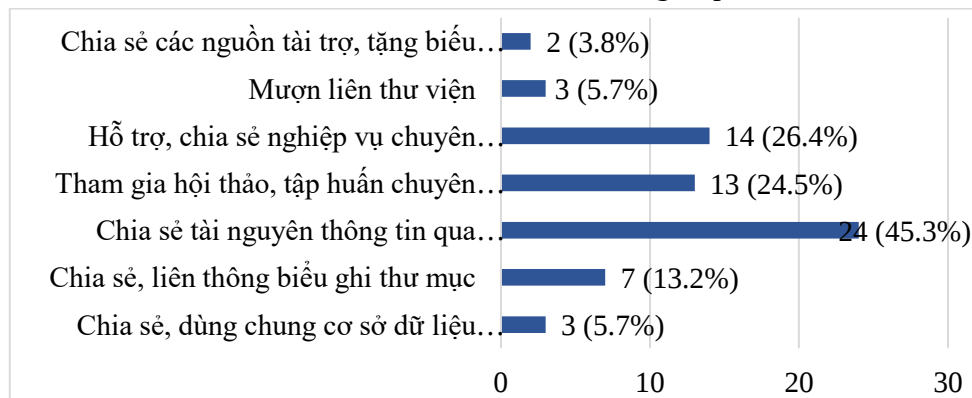
Kết quả thống kê tại Bảng 5 cho thấy, hầu hết thư viện ĐHSP đã triển khai phần mềm quản trị thư viện chuyên nghiệp như: SIERRA, ALEPH, LIBOL 8.0, KIPOS, Lạc Việt và nền tảng thư viện số gồm: DSPACE, ALEPH-SFX, LIBOL BOOKWORM. Đồng thời cung cấp công cụ tìm kiếm tập trung từ nhiều nguồn của thư viện như: ENCORE, PRIMO... Những phần mềm này cho phép tự động hóa nghiệp vụ và mở rộng truy cập tài nguyên số, tạo nền tảng cơ bản cho liên thông.

Tuy nhiên, khả năng kết nối liên thông còn phụ thuộc vào việc các hệ thống này hỗ trợ chuẩn trao đổi dữ liệu. Các phần mềm như SIERRA, ALEPH vốn tương thích với Z39.50 và OAI-PMH, nhưng thực tế các thư viện chưa triển khai liên thông trao đổi dữ liệu. Trong khi đó, các phần mềm nội địa (LIBOL, KIPOS, Lạc Việt) bị hạn chế về các tính năng này hoặc chỉ hỗ trợ xuất dữ liệu MARC nội bộ, gây khó khăn khi thực hiện mục lục liên hợp và chia sẻ biểu ghi. Điều này cho thấy nền tảng kỹ thuật tại các thư viện đã đáp ứng mức chia sẻ dữ liệu cơ bản, nhưng để đạt đến mức độ liên thông sâu (dùng chung cơ sở dữ liệu, mượn liên thư viện) các thư viện cần chuẩn hóa kết nối qua Z39.50 (giao thức tìm kiếm và trao đổi dữ liệu), OAI-PMH (giao thức chia sẻ siêu dữ liệu) và API mở (giao diện lập trình kết nối hệ thống).

3.3. Hình thức liên thông

Dữ liệu khảo sát từ 53/64 CBTV thuộc các đơn vị đã tham gia các liên hiệp/hiệp hội cung cấp những thông tin đáng tin cậy phản ánh thực trạng tham gia các hình thức liên thông tại các thư viện ĐHSP hiện nay (xem Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Các hình thức liên thông/hợp tác



Kết quả thống kê tại Biểu đồ 1 cho thấy, hình thức liên thông/hợp tác phổ biến nhất tại thư viện các trường ĐHSP hiện nay là “chia sẻ tài nguyên thông tin qua hợp tác hoặc liên kết các trang dữ liệu số, thư viện số” với 45,3% CBTV nhận định. Điều này phù hợp với định hướng chuyển đổi số trong lĩnh vực thư viện – thông tin hiện nay, khi nhiều trường đại học đã đầu tư tương đối đầy đủ về hạ tầng công nghệ và nguồn tài nguyên số, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ và khai thác dùng chung giữa các thư viện. Phản hồi từ CBTV cũng củng cố thêm khi cho rằng “Nguồn tài nguyên số của thư viện tương đối phong phú, đáp ứng được nhu cầu chia sẻ ở mức tốt”, đồng thời “Hạ tầng cơ sở vật chất của các thư viện đã tương đối đầy đủ”. Điều này cho thấy kết nối thư viện trực tuyến và chia sẻ dữ liệu số đang trở thành giải pháp liên thông được các thư viện chú trọng, phù hợp với xu hướng hiện đại hóa và nâng cao khả năng phục vụ người dùng tin.

Kế đến, các hình thức liên thông tập trung vào phát triển nguồn nhân lực thư viện gồm “hỗ trợ, chia sẻ nghiệp vụ thông qua các tổ chức, hiệp hội thư viện” được 26,4% CBTV phản hồi và “tham gia hội thảo, tập huấn chuyên môn” (có 24,5% CBTV phản hồi). Hai hình thức này góp phần nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng quản lý của đội ngũ nhân sự, đồng thời tạo nền tảng cho việc triển khai liên thông thư viện thông qua chuẩn hóa nghiệp vụ và tăng cường kết nối chuyên môn. Tuy nhiên, tỉ lệ phản hồi về hai hình thức này chưa cao, các thư viện các trường sư phạm cần xem xét và tăng cường mức độ nhận diện cũng như khả năng tham gia của cán bộ đối với các hoạt động này.

Ngược lại, những hình thức liên thông chuyên sâu, đòi hỏi hạ tầng kỹ thuật cao còn rất hạn chế như “chia sẻ, liên thông biểu ghi thư mục” (13,2%); “chia sẻ, dùng chung cơ sở dữ liệu điện tử” (5,7%) hay “mượn liên thư viện” (5,7%). Điều này phản ánh các thư viện đang đối mặt với các khó khăn về chuẩn hóa dữ liệu, tích hợp phần mềm và thiết lập cơ chế vận hành thống nhất nên tỉ lệ phản hồi về việc tham gia các hình thức này khá thấp. Kết quả phỏng vấn cũng làm rõ kết quả này khi CBTV cho rằng “nhiều trường chưa có phần mềm quản lý đồng bộ, dẫn đến việc truy xuất tài liệu còn chậm và nhiều lỗi”, “chúng tôi thường gặp lỗi kỹ thuật khi kết nối với hệ thống thư viện khác”.

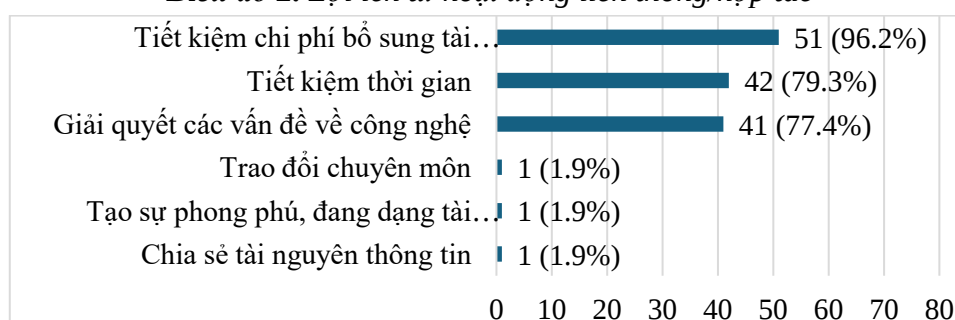
Đáng chú ý, chỉ có 3,8% cán bộ thư viện cho biết đơn vị của mình tham gia hoạt động “chia sẻ các nguồn tài trợ, biểu tặng tài nguyên thông tin”. Tỷ lệ này cho thấy mức độ chủ động hợp tác về tài chính và trao đổi nguồn lực vật chất giữa các thư viện còn rất hạn chế.

Nhìn chung, thư viện các trường ĐHSP hiện đang ưu tiên những hình thức liên thông có tính khả thi cao và ít rào cản kỹ thuật như chia sẻ liên kết đến dữ liệu hoặc tổ chức tập huấn chuyên môn, trong khi các hình thức đòi hỏi cao về hạ tầng công nghệ hoặc liên quan đến cơ chế tài chính vẫn chưa được quan tâm đúng mức và chưa có định hướng triển khai rõ ràng. Thực tế này cho thấy cần có một lộ trình liên thông mang tính hệ thống, bao gồm nâng cấp hạ tầng, chuẩn hóa biểu ghi và mở rộng hợp tác nhằm đa dạng hóa nguồn lực LTTV. Việc tham gia các mạng lưới hay hiệp hội của các thư viện mới chỉ là bước khởi đầu, trong khi một số yêu cầu về liên thông được quy định trong Thông tư 14/2023/TT-BGDĐT vẫn chưa được triển khai đồng đều. Cụ thể, nhiều thư viện chưa thực hiện đầy đủ việc luân chuyển tài nguyên in ấn, chia sẻ quyền truy cập tài nguyên số hoặc thiết lập cơ chế liên thông tập trung/phân tán với kế hoạch rõ ràng.

3.4. Lợi ích và những bất lợi trong liên thông thư viện

Một trong những mục tiêu trọng tâm của hoạt động LTTV là mang lại giá trị thiết thực cho các đơn vị tham gia. Dữ liệu khảo sát từ 53 CBTV cho thấy các lợi ích cụ thể mà hoạt động liên thông hiện có mang lại (Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2. Lợi ích từ hoạt động liên thông/hợp tác



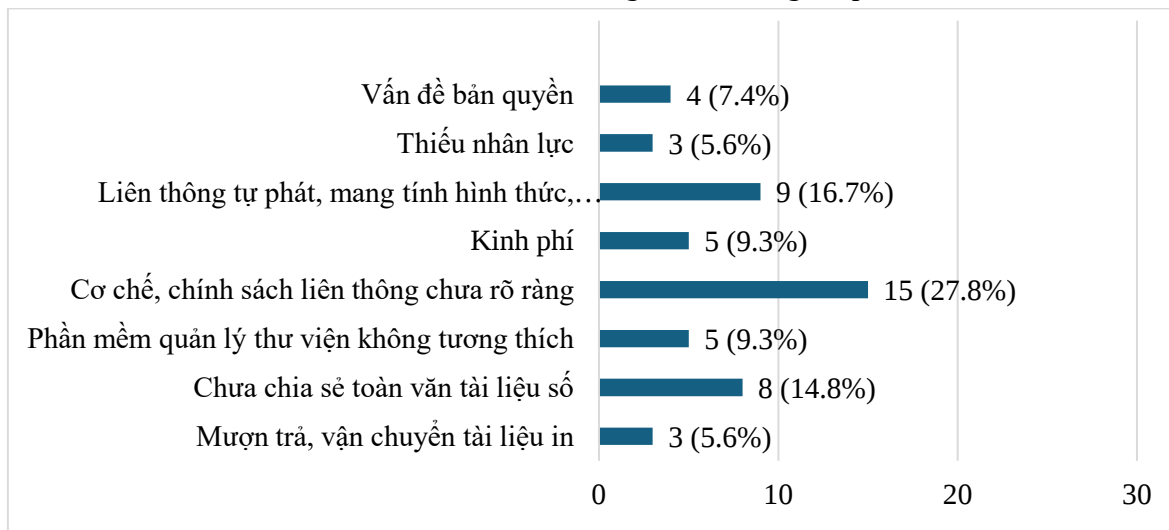
Kết quả thống kê tại Biểu đồ 2 cho thấy lợi ích nổi bật nhất của các hình thức liên thông tại các thư viện ĐHSP là “tiết kiệm chi phí bổ sung tài nguyên thông tin” với 96,2% CBTV nhận định. Tỷ lệ này phản ánh các hoạt động LTTV đã góp phần rõ rệt trong việc tối ưu hóa nguồn lực bổ sung, giúp giảm bớt đầu tư kinh phí và trùng lặp tài nguyên thông tin tại các thư viện. Tiếp đến, các lợi ích như “tiết kiệm thời gian” và “hỗ trợ giải quyết các vấn đề về công nghệ” có tỷ lệ phản hồi tương đương nhau với tỷ lệ lần lượt là 79,3% và 77,4%. Điều này cho thấy, việc tham gia các liên hiệp và mạng lưới liên thông không chỉ tạo điều kiện cho các thư viện chia sẻ kinh nghiệm ứng dụng công nghệ mà còn mở ra cơ hội để CBTV học hỏi giải pháp kỹ thuật, trao đổi chuyên môn và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình triển khai các hệ thống quản lý cũng như thực hiện số hóa tài nguyên thông tin, ...

Ngoài các lợi ích chính được đa số CBTV phản hồi, khảo sát cũng ghi nhận một số ý kiến đề cập đến việc LTTV góp phần “chia sẻ tài nguyên thông tin”, “trao đổi chuyên môn”

và “*làm phong phú, đa dạng tài nguyên thông tin*”. Mặc dù số lượng phản hồi này rất hạn chế, nhưng đây được xem là những lợi ích tất yếu gắn liền với bản chất của hoạt động liên thông. Dữ liệu phỏng vấn cũng góp phần củng cố nhận định này khi một số CBTV cho rằng việc tham gia liên thông đã “*tạo điều kiện cho sinh viên tra cứu và tìm được các nguồn tài liệu phù hợp từ các trường khác*”, cũng như “*mở rộng khả năng tiếp cận những tài liệu quý hiếm mà thư viện tại đơn vị không có*”. Có thể thấy rằng, dù chưa được phản ánh mạnh qua khảo sát, các giá trị liên quan đến hợp tác chuyên môn và khai thác đa dạng nguồn lực vẫn hiện hữu và đóng vai trò quan trọng trong thực tế hoạt động LTTV.

Bên cạnh lợi ích, kết quả khảo sát cũng phản ánh nhiều bất lợi tồn tại trong thực tiễn LTTV tại các trường ĐHSP (Biểu đồ 3) cho thấy những hạn chế mà các thư viện cần giải quyết để hoạt động liên thông hiệu quả hơn.

Biểu đồ 3. Bất lợi khi tham gia liên thông, hợp tác



Kết quả thống kê ý kiến của CBTV tại Biểu đồ 3 cho thấy bất lợi lớn nhất trong thực tiễn LTTV là “*cơ chế, chính sách liên thông chưa rõ ràng*” với 27,8%. Mặc dù tỉ lệ phản hồi này không cao, nhưng đây là ghi nhận trực tiếp từ nhận định của CBTV, những người trực tiếp quản lý và thực hiện hoạt động liên thông, cho thấy những vấn đề quan trọng về sự thiếu thống nhất trong cơ chế và chính sách có thể tác động mạnh đến hiệu quả LTTV. Tiếp theo, 16,7% CBTV cho rằng “*LTTV hiện nay mang tính tự phát, hình thức, chưa đi vào chiều sâu*” cho thấy việc xây dựng lộ trình liên thông vẫn chưa được triển khai một cách đồng bộ và bài bản, tạo ra khoảng cách giữa mục tiêu của thư viện và thực tiễn triển khai làm hạn chế khả năng khai thác tối đa nguồn lực thông tin.

Bất lợi thứ hai trong quá trình LTTV là các thư viện chưa thực hiện chia sẻ toàn văn tài liệu số một cách đầy đủ (chiếm 14,8% số ý kiến). Điều này phản ánh rằng, mặc dù các hoạt động liên thông/hợp tác đã đạt được những tiến triển nhất định, nhưng vẫn tồn tại hạn chế về khả năng tiếp cận trực tiếp đến toàn văn tài liệu số. Thực trạng này cho thấy, người dùng tin gặp khó khăn trong việc khai thác tối đa nguồn tài liệu số hiện có tại các trường.

Cuối cùng là các bất lợi khác bao gồm “*thiếu kinh phí*” và “*phần mềm quản lý thư viện không tương thích*” (cùng 9,3%), “*vấn đề bản quyền*” (7,4%), “*thiếu nhân lực*” và khó khăn trong “*mượn trả, vận chuyển tài liệu in*” (cùng 5,6%). Mặc dù tỉ lệ phản hồi thấp hơn, nhưng các bất lợi này đều là những vấn đề quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả triển khai LTTV. Do đó, những bất lợi này vẫn phản ánh những vấn đề then chốt cần được các thư viện quan tâm giải quyết để đảm bảo LTTV khả thi và bền vững.

Kết quả phỏng vấn CBTV góp phần củng cố những nhận định trên khi cho biết “*nhân lực chuyên môn chưa đủ để vận hành hệ thống một cách trơn tru*”; “*khi hệ thống gặp sự cố, thường phải nhờ đến chuyên gia bên ngoài, dẫn đến quá trình khắc phục bị chậm trễ*”. Kết quả này cho thấy mặc dù các bất lợi được nêu không phổ biến ở tất cả các thư viện, nhưng khi xảy ra sự cố có thể làm gián đoạn hoạt động hệ thống, trì hoãn việc khắc phục truy cập và hạn chế khả năng chia sẻ tài nguyên thông tin. Qua đó, các yếu tố này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả triển khai LTTV, đặc biệt trong việc đảm bảo truy cập liên tục và đồng bộ tài nguyên thông tin giữa các trường.

3.5. *Giải pháp triển khai liên thông thư viện giữa các trường ĐHSP*

Trên cơ sở phân tích thực trạng LTTV tại các trường ĐHSP, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp nhằm triển khai và phát triển liên thông thư viện.

Nâng cao nhận thức và năng lực của cán bộ thư viện

Đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của CBTV về vai trò và lợi ích của LTTV, từ đó tạo sự thống nhất trong triển khai liên thông. Đồng thời, các thư viện thành viên cần tổ chức các khóa tập huấn chuyên sâu cho CBTV về chuẩn hóa nghiệp vụ thư viện, quản trị dữ liệu, vận hành hệ thống quản lý liên thông và khai thác hiệu quả các dịch vụ dùng chung. Việc tăng cường năng lực chuyên môn và kỹ năng sử dụng hệ thống sẽ góp phần nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên thông tin và chất lượng phục vụ của thư viện các trường ĐHSP.

Hoàn thiện cơ chế liên thông và phân bổ nguồn lực

Xây dựng chính sách liên thông minh bạch và thống nhất giữa thư viện các trường ĐHSP. Trong đó, quy định rõ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của các thư viện thành viên cũng như quyền truy cập của người dùng tin. Cơ chế này cần xác định cụ thể nguyên tắc chia sẻ tài nguyên thông tin và phân bổ kinh phí cho hoạt động liên thông, bao gồm đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chi phí duy trì dịch vụ và bồi dưỡng nhân lực. Việc thiết lập chính sách rõ ràng cùng nguồn lực tài chính ổn định sẽ tạo nền tảng để các thư viện tham gia tích cực, tránh tình trạng manh mún và đảm bảo tính liên tục của hệ thống liên thông.

Phát triển hạ tầng công nghệ và dịch vụ liên thông

Ưu tiên đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý liên thông, trọng tâm là cổng thông tin chung làm điểm truy cập tập trung cho phép tra cứu tài nguyên thông tin, dùng chung cơ sở dữ liệu và dịch vụ thông tin trực tuyến. Người dùng tin có thể tiếp cận tài nguyên thông tin của các thư viện thành viên bằng cách đăng ký trực tiếp hoặc qua cổng thông tin, đồng thời được hỗ trợ qua các kênh trực tuyến như website, fanpage... Ngoài ra, các thư viện cần thống nhất áp dụng chuẩn nghiệp vụ quốc tế (MARC21, Dublin Core) và giao thức trao đổi dữ liệu (Z39.50, OAI-

PMH), đồng thời rà soát, chuẩn hóa kho dữ liệu hiện có để bảo đảm khả năng tích hợp, tìm kiếm và khai thác đồng bộ. Hạ tầng và dữ liệu thống nhất sẽ giúp tối ưu hóa nguồn lực, mở rộng chia sẻ tài nguyên số, giảm trùng lặp đầu tư và nâng cao chất lượng dịch vụ cho người dùng tin.

Khắc phục những bất lợi trong triển khai liên thông

Để giải quyết những hạn chế hiện hữu, cần hoàn thiện các thỏa thuận bản quyền và quy định phân quyền truy cập phù hợp với từng nhóm đối tượng, đồng thời tăng cường bảo mật và an ninh mạng nhằm bảo vệ dữ liệu dùng chung. Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nhân lực cho các thư viện có hạ tầng còn hạn chế, giúp hệ thống liên thông vận hành ổn định, giảm rủi ro và nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên thông tin.

4. Kết luận

Hoạt động LTTV tại các trường ĐHSP hiện đang ở mức độ cơ bản, chủ yếu diễn ra dưới hình thức hợp tác hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ. Hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, dữ liệu chưa được chuẩn hóa thống nhất, dẫn đến khó khăn trong việc kết nối và khai thác thông tin. Việc tham gia các liên hiệp như VILASAL, NALA đã mang lại một số lợi ích nhất định như tăng cường trao đổi kinh nghiệm, mở rộng khả năng truy cập tài nguyên thông tin, nhưng thực tế cho thấy việc chia sẻ tài nguyên thông tin vẫn còn phân tán. Điều này chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó rào cản kỹ thuật, sự khác biệt về hệ thống quản lý thư viện, cũng như tâm lý hạn chế chia sẻ dữ liệu khiến khả năng phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của các thư viện chưa đạt mức tối ưu. Để khắc phục, cần nâng cao nhận thức và năng lực của CBTV; hoàn thiện cơ chế liên thông; phát triển hạ tầng công nghệ và dịch vụ; đồng thời xử lý các rào cản kỹ thuật và quản lý nhằm tạo nền tảng LTTV vững chắc. Nỗ lực này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho truy cập, khai thác và sử dụng chung tài nguyên thông tin hiệu quả, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường. Hơn nữa, LTTV giữa các trường ĐHSP còn góp phần thực thi các nội dung LTTV được quy định tại Thông tư 14/2023/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- ❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.
- ❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi ngân sách khoa học và công nghệ của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đề tài mã số: B2024-SPS-02.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bui, T. H. & Le, V. N. D. (2019). Vấn đề kết nối nguồn học liệu giữa Thư viện Nhánh và Thư viện Trung tâm [Issues in connecting learning resources between Branch Library and Central Library]. *In Proceedings of the Conference on Developing and Exploiting Open Educational Resources*, 56-74. <https://ir.vnulib.edu.vn/handle/VNUHCM/5493>
- Do, V. H. (2017). Liên thông thư viện ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp [Library resource sharing in Vietnam: Current situation and solutions]. *Vietnam Library Journal*, (3), 12-18.
- Ghosh, M., Biswas, S. C., & Jeevan, V. K. J. (2006). Strategic cooperation and consortia building for Indian libraries: Models and methods. *Library Review*, 55(9), 608-620. <https://doi.org/10.1108/00242530610706798>

- International Federation of Library Associations and Institutions (IFLA). (2020). *Key issues for library consortia*. <https://www.ifla.org>
- Kumar, N., & Gaur, R. (2015). Library consortium: A collaborating approach towards promotion and provision of e-resources for modern academic pursuits on single platform. *International Journal of Digital Library Services*, 5(4), 134-141. <http://www.ijodls.in/uploads/3/6/0/3/3603729/11545.pdf>
- Ministry of Education and Training. (2023). *Thông tư số 14/2023/TT-BGDĐT: Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục đại học* [Circular No. 14/2023/TT-BGDĐT: Regulations on standards for academic institution libraries]
- National Assembly of Vietnam. (2019). *Luật Thư viện (Luật số: 46/2019/QH14* [Libraries Law (Law No. 46/2019/QH14)]. <https://vanban.chinhphu.vn/>
- Nguyen, T. T. T. (2019). *Mô hình liên hiệp chia sẻ nguồn tin khoa học công nghệ và kỹ thuật giữa các trường đại học Việt Nam* [Model of scientific and technical information resource sharing consortium among Vietnamese universities]. In *Connecting and sharing information among digital libraries – Current situation and solutions*, 179-192. <https://repository.vnu.edu.vn/server/api/core/bitstreams/aeb4c420-1b78-412d-b490-4bc542cc5f5b/content>
- Pal, J. K. (2016). Organizing models of library consortia: Forming sustainable participation among potential partners in India. *ALIS*, 63(3), 194-202.
- Ratnayake, R.M.S.N. (2025). Importance of sharing resources in academic libraries: An analysis of recent research studies. *International Journal of Social Science, Management and Economics Research*, 3(1), 15-23. <https://doi.org/10.61421/IJSSMER.2025.3102>
- Tripathi, A., & Lal, J. (2016). *Library consortia: Practical guide for library managers*. Chandos Publishing.

A STUDY ON INTERLIBRARY COOPERATION AT UNIVERSITIES OF EDUCATION IN VIETNAM

Le Van Hieu*, Pham Thi Tra, Tran Khanh Quyen

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

*Corresponding author: Le Van Hieu – Email: hieulv@hcmue.edu.vn

Received: September 03, 2025; Revised: September 29, 2025; Accepted: October 20, 2025

ABSTRACT

Interlibrary cooperation plays a pivotal role in optimizing information resources and enhancing the quality of education and scientific research in the current educational context. This study was conducted to evaluate library connections at seven universities of education in Vietnam. This study used a mixed method to survey different stakeholders and interview 64 library staff. The results indicate that some universities have participated in interconnection activities and information resource sharing; however, these activities remain fragmented and lack coordination. Advanced forms of cooperation, such as catalog sharing, interlibrary loan, or integrated shared databases, are still very limited. From these findings, the study proposes key strategic solutions to establish a sustainable interlibrary cooperation framework, enhancing access to and exploitation of information resources, thereby contributing to improving the quality of education and research at universities of education.

Keywords: library cooperation; library connection; resource sharing; universities of education